

## CHÍNH SÁCH THUẾ DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1558 – 1777)

Bùi Thị Tân, Ngô Đức Lập\*

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế

\*Email: lapngoductlt@gmail.com

### TÓM TẮT

*Ngân sách, ngân khố là một trong những yếu tố hàng đầu đảm bảo sự tồn tại và phát triển của bất cứ một chế độ, đất nước nào. Dưới chế độ quân chủ, nguồn ngân sách chủ yếu được bổ sung từ nguồn thuế thu từ hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Với nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi hy vọng sẽ tìm hiểu được chính sách thuế dưới thời các chúa Nguyễn, từ đó góp phần thấy được những ưu điểm cũng như hạn chế của chính sách này đã góp phần tích cực hay ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế nói riêng và xã hội cũng như sự tồn vong của chính quyền Đàng Trong nói chung.*

**Từ khóa:** chúa Nguyễn, Đàng Trong, ngoại thương, nội thương, thu thuế.

### 1. Dẫn nhập

Năm 1613, sau khi lên nối nghiệp cha, cùng với việc dời chuyển phủ chúa vào Phước Yên, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã tiến hành cải tổ bộ máy chính quyền. Đối với hoạt động thu thuế, chúa đã cho kiện toàn Ty Tướng thần chuyên coi việc thu thuế. Ngoài ra, ở chính dinh, chúa còn cho đặt thêm Ty Nội lệnh sử coi các loại thuế và hai ty Tả, Hữu lệnh sử chia nhau thu nộp tiền sai dư - thuế thân. Đến năm 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần đặt thêm Ty Nông lại trông coi việc thu thuế điền thổ [14].

Nét riêng biệt của bộ máy hành chính địa phương Đàng Trong là chức quan Bản đường quan chuyên làm nhiệm vụ thu thuế từ huyện trở xuống. Việc đặt thêm Bản đường quan được các sử gia đánh giá là làm cho bộ máy thêm cồng kềnh và hà khắc, đục khoét dân chúng. Số lượng quan lại quá nhiều, kể cả các xã trưởng và thần tướng ở các xã khiến cho nhân dân hay bị sách nhiễu [11, tr.113-122]. Đối với miền thượng, mỗi vùng chia ra 4 nguyên, mỗi nguyên có một cai quan và một số cồn quan phụ tá cai trị. Những cai quan sẽ chọn lựa một số thương hồ để đi lại giao dịch và thu thuế trên miền thượng [1, tr.91]. Hay vùng sách/"mọi" (vùng đồng bào dân tộc thiểu số), đặt một viên Cai đội vừa lo về quân đội vừa để thu thuế... Để vỗ về thu phục và khuyến khích dân "Mọi", các viên chức phụ trách được quyền trích tiền thuế để đãi đằng, yến tiệc với người "Mọi", cho họ đồ đạc, hàng lụa... [8, tr.400-401].

Để tiện cho dân vận chuyển nộp thuế cũng như quản lý, sử dụng, các chúa Nguyễn cũng cho xây dựng hệ thống kho để cất giữ các loại thuế sản vật thu được. Tùy theo điều kiện cụ thể, kho của xã nào thì lấy xã ấy mà đặt tên. Thuận Hóa gồm có 7 kho: kho Thọ

Khang huyện Phú Vang, kho Nguyệt Biều huyện Hương Trà, kho Thạch Hãn huyện Hải Lăng, kho Lai Cách huyện Minh Linh, kho An Trạch huyện Lệ Thủy, kho Trung Trinh và kho Trường Dục huyện Khang Lộc. Từ Quảng Nam trở vào có 12 kho: kho Tân An phủ Thăng Hoa, kho An Khang, kho Tư Cung phủ Quảng Ngãi, kho Phú Đăng, kho Thời Phú, kho Đạm Thủy, kho Càn Dương phủ Quy Ninh, kho An Toàn, kho Xuân Đài phủ Phú Yên, kho Phú Yên phủ Bình Khang, kho Phúc Yên huyện Diên Ninh, kho Tân Định xứ Gia Định. Đối với Gia Định đất rộng, cho “*lập 9 khổ trường nộp riêng chở riêng (Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Quán Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Ba Canh, Tân Thịnh)*” [10, tr.150].

## **2. Chính sách thuế của các chúa Nguyễn**

### **2.1. Các loại thuế thương mại**

- **Đối với hoạt động ngoại thương:** Chính quyền Đàng Trong đã đặt ra một cơ quan phụ trách ngoại thương gọi là Tào Ty. Lê Quý Đôn cho biết: “*Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tàu mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội mỗi chức hai viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người, toàn thuế binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người*” [6, tr.231]. Ở mỗi cảng khẩu còn thiết lập công đường để thu thuế nhập cảng. Mặt khác, để kiểm tra hoạt động này, chúa Nguyễn còn lập nên hệ thống quản lý địa phương chuyên việc điều tra giám sát để trưng thu thổ vật theo lệ và thuế. Nguồn lợi thuế cũng san sẻ cho quân dân địa phương để khích lệ họ tham gia. *Phủ biên tạp lục* cho biết: “*Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm (Cù Lao Chàm), Cẩm Tú, Làng Câu thì giữ việc thám báo, hễ tàu đến xứ Quảng Nam, vào các xứ cửa Đại Chiêm (tục gọi là cửa Chàm), phố Hội An, cửa Đà Nẵng (tục gọi là cửa Hàn), Vũng Lắm để buôn bán, thì nộp các hạng thổ vật, còn thuế đến, thuế về thì định theo thứ bậc. Tính suốt cả năm được tiền bao nhiêu thì lấy 6 phần nộp làm thuế cảng, còn 4 phần thì quan lại quân dân đều lấy nhiều ít chia nhau*” [6, tr.231]. Như vậy, ngoài được hưởng lượng của nhà nước theo quy định, những người trực tiếp phụ trách việc thu thuế còn được hưởng tỷ lệ % từ các khoản thuế thu được. Cách làm này của chúa Nguyễn phần nào phát huy được lực lượng từ trong dân, tuy nhiên cũng khó tránh khỏi sự tùy tiện, thiếu chuyên nghiệp...

Nhìn chung, việc đánh thuế các mặt hàng của chúa Nguyễn là không hợp lý và thiếu công bằng giữa các thương nhân. Đó là lệ thuế tàu nhập cảng cao gấp mười lần tàu xuất cảng hay tàu của các thương gia thuộc các nước Đông Nam Á thường bị đánh thuế nhẹ hơn tàu các nước khác, trong đó, nặng nhất là tàu của các nước phương Tây, rồi đến

tàu Nhật, tàu Trung Quốc<sup>1</sup>. So sánh chính sách thuế đối với ngoại thương, chúng ta thấy lệ

thuế các chúa Nguyễn thu thuyền đến nhiều hơn thuyền đi. Đây là một ưu điểm của các chúa Nguyễn nhằm hạn chế nhập khẩu, ngược lại đánh thuế thấp đối với thương nhân nước ngoài mua hàng trong nước nhằm ưu tiên xuất khẩu.

Người Hoa còn được ưu đãi về kinh tế. Họ không những được các chúa tín nhiệm cho độc quyền tiêu thụ các sản vật quan trọng có nguồn thu lớn của địa phương mà tàu buôn của người Hoa cũng được hưởng mức thuế nhẹ hơn nhiều so với tàu Tây Dương. Nhờ những ưu đãi đó mà giới thương nhân người Hoa đã tạo được một hệ thống doanh thương sâu rộng để thâm tóm các nguồn lợi về nông sản, lâm sản, khoáng sản trong cõi và có thể cư trú lập nghiệp.

Với Xiêm La, trong quan hệ chính trị, Đàng Trong luôn mâu thuẫn, tranh chấp để giành ảnh hưởng với Chân Lạp, nhưng về quan hệ thương mại, hai nước vẫn có quan hệ thường xuyên. Các thuyền buôn Xiêm La khi đến mang theo trâu không, gỗ đỏ (dùng để nhuộm), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo. Khi về họ mua nhiều thứ sản vật mà xứ Thuận Quảng bán ra. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn thì: “*Tàu Xiêm La lệ thuế đến là 2000 quan và thuế về là 200 quan, bằng với tàu đến từ Phúc Kiến (Trung Quốc), Lữ Tống (tên hòn đảo chính của quần đảo Phi Luật Tân)*” [6, tr.232]. Họ Nguyễn cũng buôn bán trực tiếp với Xiêm La.

Từ giữa thế kỷ XVIII, thuyền buôn hai nước khi qua vùng biển của nhau cũng thường bị phiền toái, bắt giữ nên giao thương có phần khó hơn. Chính quyền Phú Xuân lúc này đã không còn quán xuyến được tình hình, ngay cả việc thực thi các chính sách kinh tế, để cho quan lại, nhất là bọn thuế vụ ý thế, cậy quyền hạch sách. Năm 1755, triều đình Xiêm cử sứ giả mang thư sang triều đình chúa Nguyễn nêu một số vụ tàu biển của Xiêm sang Trung Quốc mua hàng, trên đường về tránh gió bão tại một số hải cảng ở miền Trung An Nam, bị quan chức địa phương đánh thuế quá cao. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cũng đề cập đến hiện tượng này: “*Niên hiệu Lê Cảnh Hưng năm thứ 16 (tức năm Ất Hợi, năm 1755), có quốc thư của nước Tiêm La (tức nước Thái Lan hiện nay) gửi đến kinh đô Phú Xuân*” [6, tr.159]. Cũng sự kiện này, tháng tư năm 1775, “*nước Xiêm sai bày tôi là Lãng Phi Văn Khôn và Khu Sai Lũ Reo, đem thư đến nói rằng nước ấy thường sai thuyền đi Hạ Môn, Ninh Ba và Quảng Đông mua sắm hóa vật, có khi vì bão phải ghé vào cửa biển nước ta, Hữu ty đánh thuế đến nỗi lấy tất cả hàng hóa*” [10, tr. 165-166].

---

<sup>1</sup> “*Vì xứ Thuận Hóa Quảng Nam bờ biển kéo dài, người các nước đến buôn nhiều nên đặt quan cai trị để đánh thuế. Thế lệ như sau: Thuyền Thượng Hải mới đến nộp 3.000 quan, khi về nộp 300 quan; thuyền Quảng Đông mới đến nộp 3.000 quan, khi về 300 quan; thuyền Phúc Kiến mới đến nộp 2.000 quan, khi về 200 quan; thuyền Hải Đông mới đến 500 quan, khi về 50 quan; thuyền Tây Dương mới đến 8.000 quan, khi về 800 quan; thuyền Mã Cao, Nhật Bản mới đến 4.000 quan, khi về 400 quan; thuyền Xiêm La, Lữ Tống mới đến 2.000 quan, khi về 200 quan. Thuyền nào giấu giếm hàng hóa thì có tội, tịch thu thuyền và hàng hóa sung công. Thuyền không có hàng hóa thì không vào cửa biển. Đại ước hằng năm số tiền thu thuế ít là không dưới một vạn quan, nhiều là hơn ba vạn quan, chia làm 10 thành, lấy 6 thành nộp kho, còn 4 thành cấp phát cho quan lại và quân nhân*” [10, tr.165].

Tuy Đàng Trong và Xiêm La không chung đường biên giới, nhưng giao thông, nhất là đường thủy khá thuận lợi, vì thế mà quan hệ thương mại diễn ra khá sớm và thường xuyên. Khi bắt tay xây dựng Đàng Trong, chúa Nguyễn rất chú trọng xúc tiến mối quan hệ thương mại, trước hết vì mục tiêu kinh tế của cả hai, và nó vẫn duy trì cho đến thế kỷ XVIII [7, tr.55-60]. Ngoài việc hai nước buôn bán với nhau thì các cảng biển Đàng Trong, nhất là vùng Thuận Quảng còn được thương nhân Xiêm dùng như trạm trung chuyển để buôn bán với các nước khác, nhất là với Trung Quốc và các nước khác trong khu vực. Theo đề nghị của Xiêm, từ giữa thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn còn cấp tấm thẻ “long bài” để thuyền buôn của họ khi qua hải phận, hay dừng nghỉ ở các cửa biển thuộc Đàng Trong sẽ được miễn giảm thuế.

Lệ thuế thuyền Ma Cao của người Bồ Đào Nha khi đến Đàng Trong nộp 4000 quan, đi nộp 400 quan. Mức thuế này bằng với thuyền của Nhật Bản nhưng thấp bằng một nửa so với tàu buôn của các nước phương Tây khác.

Bên cạnh những chính sách mở cửa thông thoáng, viết thư kêu gọi tàu thuyền các nước vào buôn bán, thậm chí cấp đất để họ làm thương điểm buôn bán lâu dài thì đối với việc phát triển kinh tế hàng hóa cũng có không ít những tiêu cực gây phiền hà do chính sách của nhà nước và chủ yếu là sự phiền nhiễu bởi quan lại, các nhà thực thi công vụ. Đó là phần lễ vật phải dâng cho chúa, quan lại lắm thứ phiền phức và khá nặng nề. Lê Quý Đôn ghi lại thủ tục trình báo với lệ biếu quà như sau: “*Thuyền trưởng soạn lễ báo tin, đệ lên, Nguyễn lệnh (tức chúa Nguyễn) chè 3 cân, cai tàu 2 cân, tư trụ văn ban cùng thái giám coi tàu vụ và cai bạ mỗi viên 1 cân, tri bạ, cai phủ, ký lục mỗi viên nửa cân. Đơn khai thì nộp ở Chính dinh, Nguyễn lệnh xem trước rồi mới chiếu phát cho các quan. Thuyền trưởng lại soạn lễ tiến, hoặc là các hạng gấm, đoạn, lĩnh, sa, đồ chơi, hoa quả, kê trình quan cai bạ, sai quân đệ trình quan cai tàu, chiếu nộp cho Nguyễn lệnh. Lễ ấy không có định hạn, đại khái tính tiền độ 500 quan*” [6, tr.232-233]. Lại thêm nạn tham quan ô lại ở cơ quan tàu vận diễn ra ngày càng phổ biến và trắng trợn làm cho các thương nhân rất chán nản.

Họ Nguyễn quyết định thuyền nào giấu giếm hàng hóa thì bắt tội, tịch thu thuyền và hàng hóa sung công. Thuyền không có hàng hóa thì không vào cửa biển. Đại ước hàng năm số tiền thu thuế ít là không dưới một vạn quan, nhiều là hơn ba vạn quan chia làm mười thành, lấy sáu thành nộp kho, còn bốn thành cấp phát cho quan lại và quân nhân. Chính sách thì khắt khe, nhưng không thể kiểm soát hết được, vẫn có hiện tượng tàu vào cập bến, lén chuyển hàng hóa lên bờ, kê là bị giật để nộp thuế, lệ ít đi. Gian lận, trốn thuế để kiếm lời là thủ đoạn thường thấy ở các lái buôn.

Đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765) cũng định lệ đánh thuế thuyền Đàng Ngoài. “... *thuyền Hải Đông (Quảng Yên) mới đến nộp 500 quan, khi về nộp 50 quan*” [12, tr.36]. Như vậy, đã thể hiện việc thừa nhận tàu thuyền từ Đàng Ngoài vào buôn bán là hợp pháp và thường xuyên. Thuyền buôn từ châu Bồ Chính đến Gia Định đều

phải khai sô, lấy trung tâm thuyền ngang rộng 10 thước thì tiền thuế 10 quan, 9 thước tiền thuế 9 quan, 4 thước tiền thuế 4 quan... [10, tr.127].

- **Đối với hoạt động nội thương:** Những người làm nghề buôn bán phải chịu rất nhiều loại thuế như: thuế thổ ngại, thuế đò, thuế chợ... Năm 1774, riêng các khoản thuế này, chúa Nguyễn thu được 76,467 quan với trên 14 hốt 8 lạng 3 đồng cân 1 phân vàng, 145 hốt 2 đồng cân 1 phân bạc, ngà voi 10 chiếc, sừng tê 9 tòa, ngựa đực 1 con, cùng là sáp ong, dầu nước, dầu vừng, song mây, đèn... chiếu mây, mật ong, hải sâm, nước mắm và hàng ngàn thứ hóa vật... Tiền thuế núi chằm quan chợ ở hai xứ Thuận Quảng, cộng 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, mà tiền thuế xứ Quảng Nam có đến 6 phần, xứ Thuận Hóa chỉ có 1 phần, 11.122 quan 2 tiền 54 đồng... [6, tr.223-224]. Chính sách đánh thuế các nghề thủ công cũng tác động đến sản xuất và đời sống của người dân. Buổi đầu, các chúa Nguyễn nói lỏng thuế khóa, sự quản lý lỏng lẻo khiến các nghề làm ăn thuận lợi, sản phẩm làm ra nhiều, vì thế mà giao lưu trao đổi trong dân phát triển. Chợ búa mọc lên, nơi đầu nguồn cửa sông, bến đò dân tụ tập bán mua tấp nập. Cũng nhờ đó mà nguồn thu thuế của chính quyền họ Nguyễn dồi dào.

Đối với hoạt động buôn bán ở miền thượng du, các chúa Nguyễn đặt lệ thu thuế các đầu nguồn và loại thuế này mang lại nguồn lợi lớn cho phủ chúa và quan lại được ban hưởng lợi các cửa nguồn, như quốc phó Trương Phúc Loan chẳng hạn. Lê Quý Đôn cho biết: *“Xã Hiền Sĩ ở hạ lưu có sở tuần lệ thuế là 160 quan... người buôn lên nguồn thì mỗi thuyền thu 30 đồng, người buôn xuôi nguồn thì thu vật chở ở thuyền 2 bó; súc gỗ kiền kiền thì mỗi 10 tấm thu 7 tiền... đường lên núi có lò đúc lưỡi cày, người buôn bán từ đấy ra mang cái to thì 100 cái phải tiền thuế 1 quan 2 tiền... than gỗ tốt mỗi thuyền 200 cân, hoặc nộp thay bằng tiền là 7 tiền”* [6, tr.221]. Tại nhiều cửa nguồn khác ở Thuận Hóa, Quảng Nam đều có lệ thu thuế các thương lái theo cách như vậy.

## 2.2. Các loại thuế phi thương mại

Đối với thuế nông nghiệp, để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, các chúa Nguyễn đều chủ trương có chính sách thuế má nhẹ nhàng nhằm đẩy mạnh khai khẩn đất hoang, *“Buổi quốc sơ đất Gia Định còn là nơi nhiều rừng rú đầm lầy, mộ dân tới ở, cho tùy tiện lập ấp vỡ hoang (có nơi ở Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trấn Biên, cũng có nơi ở về Trấn Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn), các thửa ruộng đất chỉ ước tính số lượng đại khái, không chia ra hạng tốt hạng xấu”* [10, tr.208].

Đối với thuế ruộng, chính quyền Đàng Trong cũng rất linh động, đó là đối với những ruộng hoang mới khai chưa cho thu thuế liền mà đời sau một thời gian nhân dân sản xuất, canh tác ổn định mới thu thuế hay các chúa Nguyễn cũng chia ruộng ra các thứ bậc để thu thuế hợp lý. Cụ thể *“Ruộng nhất đẳng mỗi mẫu thu thóc 40 thăng, gạo 8 hạp ; ruộng nhị đẳng, mỗi mẫu thu thóc 30 thăng, gạo 6 hạp ; ruộng tam đẳng mỗi mẫu thu thóc 20 thăng, gạo 4 hạp. Lại cứ 1 thăng thóc thì thu tiền phụ 3 đồng. Ruộng mùa thu và đất khô thì không chia thứ bậc, mỗi mẫu thu 3 tiền, không đủ mẫu thì thu 1 tiền. Duy quan*

*đồn điền, quan điền trang, ruộng hoang mới khẩn và đất bãi bồi thì chia cấp làm ngụ lộc<sup>1</sup>, còn thì thu riêng nộp riêng*” [10, tr.82].

Năm 1711, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Tướng thân lại ty Thuận Đức sang Chân Lạp chiêu tập dân xiêu tán trở về quê cũ nhưng bị Phó tướng dinh Trấn Biên là Nguyễn Cửu Vân bắt làm việc riêng, nhiều người sinh oán, chúa trách rằng: “*Khanh là con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không nghĩ lấy sự võ về làm trọng, mà chỉ mưu lợi cho mình? Những dân xiêu tán mới về kia, thất sở đã lâu, nay lại sai bắt quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi*”. Đồng thời, chúa lệnh cho hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn “*phàm dân lưu tán mới trở về thì chia ruộng đất để thiết lập thôn phường, tha các thứ binh đao tô thuế trong 3 năm, do đó dân đều yên nghiệp làm ăn*” [10, tr.27].

So với các triều đại quân chủ Việt Nam trước đó, dưới thời các chúa Nguyễn, chính quyền Đàng Trong rất quan tâm đến kinh tế biển và thực tế là kinh tế biển, cụ thể là đánh bắt thủy hải sản khá phát triển. Chính quyền cũng đặt ra các lệ thu thuế đối với hoạt động này. Đó là sau khi đánh bắt về, thuyền đưa về Phú Xuân nộp vào kho nhà nước. Người khai thác nhận bằng như là chứng thực về công lao, hàng năm nộp thuế bằng sản vật theo lệ định, được hưởng một số ưu đãi về thuế khóa [4]. Điều đặc biệt là dưới thời các chúa Nguyễn, việc khai thác và thu thuế ở quần đảo Hoàng Sa đã được chính quyền Đàng Trong quản lý<sup>2</sup>.

Thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn áp dụng việc đánh thuế trong hoạt động ngư nghiệp bằng sản phẩm nước mắm theo quy định: “*Các xã ven biển trấn Thuận Hóa, gián hoặc có xã theo nghề đánh cá thì chiếu thu thuế mắm, lấy số người và lấy có lưới hay không có lưới làm chuẩn...*” [6, tr.229].

Dân các xã có nghề làm muối đều chịu nộp thuế sản phẩm theo quy định của nhà nước. Ở Quảng Nam, Quảng Ngãi bấy giờ việc buôn bán muối khá phát triển. Lê Quý Đôn nhận xét: “*Các xã buôn muối cũ có thuế diêm đình, mỗi suất chịu nạp 3 sọt, 4 sọt muối, bấy giờ cũng chưa bỏ thuế. Dân được khoan dưỡng, nên sinh kế càng ngày càng tăng, giá hàng hạ mà thuế khóa dồi dào, có thể không phiền phải chở muối ở Thanh Nghệ đến mà*

---

<sup>1</sup> Ngụ lộc: Lộc lương cấp cho các quan.

<sup>2</sup> Ngày 15 tháng Giêng Cảnh Hưng thứ 36 (1775), Trong *Đơn xin* của cư dân phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh: “*Nguyên xã chúng tôi từ xưa đã có đội Hoàng Sa và Quế hương. Vào năm Tân Mùi (1691) Đốc chiến là Võ Hệ đã đệ đơn tâu xin, được lập hai đội nữa là Đại mạo hải ba và Quế hương hàm với nhân số là 30 người. Hàng năm thường nộp thuế bằng 10 (thạch) đôi mỗi, hải ba, 5 lượng quế hương. Đến năm Quý Mão (1723) vâng lệnh truyền rằng: Dân trong thuộc Hà Bạc ai có bằng son, đơn son thì nộp thuế biệt nạp và mang theo sổ sách. Thế là dân số phải bổ sung thêm dân binh cũng bắt đầu. Đến đó quân nhân xã chúng tôi còn 23 người, phải bổ sung người và phải chi tiền đi đường như trước, nên cai đội mới đốc suất được công việc từ đó đến nay. Bấy giờ chúng tôi lập hai đội Hoàng Sa và Quế hương như cũ gồm dân ngoại tịch, được bao nhiêu xin làm sổ sách dâng nạp, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các hạng vật đồng, thiếc, hải ba, đôi mỗi được bao nhiêu xin dâng nạp. Nếu như có tờ truyền báo xảy ra chinh chiến, chúng tôi xin vâng lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm. Xong việc rồi chúng tôi lại xin tờ sai ra tìm báu vật cùng thuế quan đem phụng nạp. Xin đốc lòng theo sở nguyện chẳng dám kêu ca. Chúng tôi xin cúi đầu mong ơn*” [4].

*quan binh tùy chỗ lấy dùng cũng đủ*” [6, tr. 340-341]. Năm 1741, triều đình sai kiểm tra những tiền thóc thuế và thuế muối. Cụ thể, Thuận Hóa mỗi năm thu được hơn 2.500 sọt; Quảng Nam có thuế người làm muối, mỗi năm đình phải nộp 6 sọt, hay 4 sọt, 3 sọt... [10, tr.150].

Về thuế dệt vải, ở Quảng Nam lụa thuế chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn. Phủ Thăng Hoa hàng năm nộp lụa thuế 1.545 tấm. Phủ Điện Bàn, huyện Phú Châu hàng năm nộp lụa thuế 2.358 tấm... Rải rác trong địa bàn còn rất nhiều làng có nghề dệt mà phải nộp thuế sản phẩm cho phủ chúa nữa [6, tr.332-333].

Về thuế đinh, năm 1632, chính quyền Đàng Trong bắt đầu thi hành phép “duyet tuyển”<sup>1</sup>. Sau một tháng tuyển xong, chiếu từng hạng để định lệ thu thuế theo ngạch bậc khác nhau<sup>2</sup>. Nhìn chung, thuế chính hộ thì nặng, thuế khách hộ thì nhẹ. Số binh đinh có khuyết thì chiếu trong quân hạng mà tuyển bổ. Ngoài ra, đối với những người đỗ trong các “thi quận vào mùa xuân” trở thành nhiều học thì miễn thuế sai dư 5 năm [10, tr.49].

Theo đà phát triển của kinh tế hàng hóa, những người sản xuất phi nông nghiệp, các thương gia và người buôn bán nhỏ ngày càng nhiều. Phần lớn họ có hộ khẩu cư trú ở nông thôn, từng bước tham gia buôn bán. Sau khi thu hoạch mùa màng họ thường đem thóc gạo, nông sản khác ra các dinh ở Thuận Quảng bán lấy tiền rồi mua các hàng tơ lụa, áo quần đẹp, đồ dùng tốt về dùng và bán lại ở địa phương thu lời. Vậy là việc kinh doanh bắt đầu, nguồn lợi mang lại đủ cho họ nhận thức được lợi ích của nghề buôn bán. Họ không sốt sắng với việc làm ruộng mà di chuyển ra các thị trấn, thị tứ ở vùng Thuận Quảng lao động kiếm tiền hay qua lại buôn bán kiếm sống. Sự di chuyển lao động như vậy khiến cho việc huy động sử dụng những người này trong các việc phu phen tạp dịch gặp khó khăn. Vì thế, nếu nhà nước cứ duy trì chế độ sai dịch triệt để như trước thì rất khó thực hiện được mà việc đi lại giao lưu buôn bán của đội ngũ thương nhân cũng bị trở ngại. Vì thế, nhà nước đã chuyển sang thi hành phép tô, dung, điệu. Tất cả những khoản đóng góp về tiền bài biểu, tự sự, lao dịch phục vụ đê điều, cầu cống... được thay bằng một thứ thuế duy nhất là tiền điệu [13, tr.71]. Để tận thu mọi nguồn lợi, chính quyền Đàng Trong thi hành một chế độ thuế khóa nặng nề. Lượng thuế thu thường có xu hướng tăng theo nhu cầu tiêu dùng của nhà nước. Nhưng vào thế kỷ XVIII, nhà nước có những thay

<sup>1</sup> Duyệt dân tuyển lính.

<sup>2</sup> Cụ thể: “*Phép thuế thì có tiền sai dư<sup>2</sup>: ở Thuận Hóa, về chính hộ người tráng hạng nộp 2 quan, quân hạng 1 quan 5 tiền, dân hạng 8 tiền, lão hạng 1 quan, tật hạng, cố hạng đều 5 tiền, cùng hạng 3 tiền, đào hạng 2 tiền. Về khách hộ thì tráng hạng 1 quan, quân hạng 7 tiền, dân hạng, lão hạng đều 5 tiền, các hạng cố, cùng, đào, tật đều được miễn. Ở Quảng Nam, chính hộ thì tráng hạng 2 quan, quân hạng 1 quan 7 tiền, dân hạng 8 tiền, lão hạng 9 tiền; cố hạng lại chia làm 3 hạng: hạng nhất 1 quan 5 tiền, hạng nhì 1 quan, hạng ba 7 tiền; tật hạng 6 tiền, cùng hạng 3 tiền, đào hạng 2 tiền. Về khách hộ thì tráng hạng 1 quan 2 tiền, quân hạng 1 quan, dân hạng, lão hạng đều 6 tiền, tật hạng 4 tiền, các hạng cùng, đào được miễn. Lại có tiền thường tân [cơm mới], tiền tiết liệu [lễ tết], tiền thay cước mễ [gạo cước], tùy hạng mà thu, nhiều ít không giống nhau, duy hai hạng cùng, đào ở trong chính hộ và các hạng trong khách hộ thì đều được miễn*” [10, tr.208].

đổi trong chính sách thu thuế như nêu trên chính là để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hóa bấy giờ.

Về thuế khai thác khoáng sản, ở Thuận Hóa có mỏ sắt ở Phù Bài, mỗi năm nộp 2.000 khối sắt, mỗi khối cân nặng 25 cân. Còn nhân dân khai mỏ, luyện sắt ở các nơi khác, hàng năm phải nộp thuế là 500 khối... và chỉ được miễn phu dịch không được miễn thóc tô và sai dư [6, tr.224]. Đối với hoạt động khai thác vàng ở Quảng Nam “Ở trường vàng (Quảng Nam) có quan chánh cai ty Ngân tượng theo đi để nấu, có ty Nội lệnh sử cắt lượt nhau đi thu, chiếu số người chính hộ, khách hộ là bao nhiêu, hàng năm nộp thuế vàng sống hoặc 3 đồng cân hoặc 2 đồng cân...” [6, tr.225]. Các chúa Nguyễn kiểm soát khá chặt chẽ việc khai thác vàng. Các quan ở ty Ngân tượng và Nội lệnh sử trông coi việc nấu vàng và thu thuế.

Hàng năm, chính quyền Đàng Trong đều cho lập sổ thống kê thu thuế. Ví như năm 1769, ở Thuận Hóa, ruộng hơn 153.180 mẫu, đinh hơn 126.850 người, số thuế thóc thu được là 3.533.356 thăng, gạo 63.655 thăng, tiền 153.600 quan. Quảng Nam đến Gia Định, ruộng 270.000 mẫu khoảnh<sup>1</sup>, đinh hơn 165.060 người, số thu vào thóc hơn 6.048.500 thăng, gạo hơn 782.000 thăng, tiền hơn 241.900 quan. Còn các thứ thuế nguồn, tấn, đằm, ao, tuần ty, chợ, đò, mỗi năm thu vào tiền hơn 76.460 quan, vàng 148 lạng, bạc 1.450 lạng. Từ Quảng Nam trở về Nam chiếm 6 phần, Thuận Hóa chiếm 4 phần. Ngoài ra, các loại như lụa, nhiễu, vải trắng, ngà voi, sừng tê, sáp ong, dầu nước, dầu thơm, đường cát, mật mía, mật ong, song, mây nước, đuốc trám, đèn nến... đều không ở trong sổ thuế này [10, tr.172].

Nhìn chung đến thời các chúa: Nguyễn Phúc Chu (1692 – 1725), Nguyễn Phúc Chú (1725 – 1738), Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765), Nguyễn Phúc Thuần (1765 – 1777), ngoài hai loại thuế chính là thuế ruộng đất, tiền sai dư đánh vào dân đinh, để thể hiện vai trò của mình trong hoạt động kinh tế và đảm bảo an ninh xã hội, thế kỷ XVIII, chính quyền họ Nguyễn đã đặt nhiều khoản luật lệ, quy định đối với việc mua bán và những hoạt động có liên quan. Từ trước, chúa Nguyễn đã đặt ra một ngạch quan chuyên thu thuế có hệ thống từ trung ương đến địa phương gọi là bản đường quan. Đây là một đội ngũ quan lại rất cồng kềnh, đến thế kỷ XVIII đã trở thành vản nạn không chỉ đối với dân. Đàng Trong, nhất là vùng Thuận Quảng, đang rất giàu có sản vật tự nhiên và nguồn của cải do sự miệt mài lao động của những lớp di dân và người bản địa để tạo lập cuộc sống. Nhà nước muốn tận thu mọi nguồn của cải nên đặt ra chế độ thuế khóa rất vụn vặt và ngày càng gia tăng mức nặng nề. Loại thuế quan trọng nhất là thuế đầu nguồn, nhằm đánh vào những người khai thác và buôn bán tất cả các loại lâm thổ sản từ sợi mây rừng cho đến sừng tê, ngà voi... theo quy định đối với từng địa phương mà Lê Quý Đôn dựa vào sổ sách họ Nguyễn để lại ghi chép khá chi tiết trong cuốn *Phủ biên tạp lục* của mình về lệ

---

<sup>1</sup> Ở Trung Quốc thì một khoảnh là 100 mẫu. Ở đây dùng chữ mẫu khoảnh, có lẽ phần lớn là mẫu, còn những nơi mới khai thác chưa đo được chính xác thì tính là khoảnh, cũng đại loại trên dưới mẫu, chứ không phải 100 mẫu. [10, tr.172].

thuế đầu nguồn, tuần ty, đầm hồ, chợ đò, thuế vàng bạc đồng sắt, và lệ vận tải ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam...

### 3. Thay lời kết

Nhìn chung, hầu hết các hoạt động thương mại và sản xuất, khai thác đều đã được các chúa Nguyễn áp dụng chính sách thu thuế. Tuy nhiên, với chính sách thuế thiếu khoa học và không tích cực như thế đã làm cho kinh tế thương nghiệp ở Đàng Trong từ nửa sau thế kỷ XVIII không còn phát triển mạnh mẽ như hồi thế kỷ XVII, nửa đầu thế kỷ XVIII. Hệ thống thuế vụn vặt hay việc đánh thuế bằng hiện vật rất nặng đối với thủ công nghiệp, nhiều loại thuế chồng chéo: thuế tuần ty, thuế đò, thuế chợ... đã làm cho nhân dân Đàng Trong kiệt quệ. Chính sách thuế khóa lại phiền phức và nặng nề cùng với sự nhũng lạm của quan lại đã tác động không tốt đến sự phát triển của ngoại thương vào nửa sau thế kỷ XVIII.

Nhân dân Đàng Trong sống trên vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, sản vật phong phú, nhưng lại bị đè nặng bởi chính sách thu thuế của nhà nước và lạm thu của đội ngũ bản đường quan. Lệ thu thuế vừa phiền phức, tòn mồn, lại không thống nhất nên người dân thường phải chịu sự chèn ép, nhũng lạm. Trong quan hệ giao lưu buôn bán, các thương nhân nếu không được sự che chở của nhà nước phong kiến đều bị chèn ép, thậm chí bị đánh thuế nhiều lần. Nhiều người bất mãn, phản ứng bằng cách tham gia vào các cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền là vì vậy. Bằng chứng là khi phong trào Tây sơn bùng nổ, nhiều người trong tầng lớp thương nhân đã hưởng ứng.

Để phòng ngừa và trừng trị tệ quan thu thuế thu gian của dân, sách nhiễu nhân dân, năm 1741, chính quyền Đàng Trong đã cho quan chia nhau thường xuyên đi kiểm tra việc thu thuế ở các địa phương, đồng thời ra lệnh cho các địa phương hằng năm phải chiếu số mục tiền thóc, sản vật thu được và tên những người biên thu làm sổ dâng lên [10, tr.150]. Tuy nhiên, biện pháp này không được thực hiện thường xuyên và triệt để nên đã không khắc phục được tình trạng trên.

Cũng cần phải khẳng định rằng, qua tìm hiểu về chính sách thuế đã cho chúng ta thấy được chính quyền Đàng Trong có sự độc lập tương đối so với triều đình Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài. Chẳng hạn, năm 1586, vua Lê sai Hiến sát sứ là Nguyễn Tạo đến khám những ruộng đất hiện cây cấy để thu thuế. Bấy giờ thuế ruộng hai xứ Thuận Quảng chưa có định ngạch, mỗi năm gặt xong, sai người chiếu theo số ruộng đất hiện cấy mà thu thuế thôi [10, tr.32]. Dầu vậy, chúa cũng có những quyền nhất định, nhất là đối với các chúa Trịnh. Chẳng hạn, năm thứ 1624, Trịnh Tráng sai Công bộ thượng thư Nguyễn Duy Thì và nội giám Phạm Văn Tri đến đòi thuế đất ở Thuận Quảng, chúa triệu hai người ấy bảo rằng: “*Hai xứ Thuận Quảng liền mấy năm không được mùa, dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chở nộp cũng chưa muộn*”, Duy Thì và Văn Tri

đành chấp nhận từ biệt về [10, tr.41]. Hoặc tháng 10/1626, Trịnh Tráng sai Binh khoa cấp sự trung Nguyễn Hữu Bản vâng sắc dụ vua Lê đến đòi số thuế từ năm Giáp Tý về sau và mời chúa ra Đông Đô. Chúa cười bảo sứ giả rằng: “*Việc này là do ý riêng của họ Trịnh, chứ hoàng đế nhà Lê nhân từ, há lại quên dòng dõi công thần sao? Và lại quân dân của cả hai xứ này so sánh với bốn trấn có là bao nhiêu, mà tham cầu như thế ! Nếu nghĩ đến công tổ tiên ta, nên cắt cả Nghệ An cho ta nữa, huống chi là đất Thuận Quảng ?*”, chúa cho hậu đãi rồi ra về [10, tr.42].

Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn đã có sự mềm dẻo trong chính sách thuế để khuyến khích phát triển kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp. Năm thứ 1673, nhân về phủ chính Kim Long, tế cáo trời đất tôn miếu, gia phong các vị linh thần, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho miễn 3 năm tô thuế cho nhân dân châu Bố Chính và nhân dân ở ngoài lũy, đồng thời miễn thuế thường tân và tiết liệu cho hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy [10, tr.88]. Hay năm 1649, chúa Hiền lại tiếp tục cho miễn một nửa thuế ruộng mới tăng cho năm Kỷ Dậu: “*Nhà nước ta, mở vận vẻ vang, lo dân tha thiết. Đã xem gương trước, lại để mưu sau. Nay tiểu tử ta, chúc cả kính noi nhờ công tổ đức tông truyền lại; mạng to vâng chịu được trời cho người thuận cùng về” nên “thuế dịch thì nhẹ nhàng” để “suy rộng ơn huệ”, “thỏa tình nhân dân”* [10, tr.97].

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Toan Ánh - Cửu Long Giang (1970), Cao nguyên miền Thượng, NXB Sài Gòn, Sài Gòn.
- [2]. Đỗ Bang (1996), *Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn – Thực chất và hậu quả*, Tạp chí NCLS, 1996, số 6 (289), tr. 47-52.
- [3]. Đỗ Bang, Đỗ Quỳnh Nga (2000), *Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1614-1635)*, tạp chí NCLS, số 6 (325), tr. 30-34.
- [4]. Đỗ Bang, “*Quá trình khai thác và thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dưới thời các chúa Nguyễn và Tây Sơn*” tại địa chỉ: <http://hodovietnam.vn/>
- [5]. Nguyễn Văn Đăng, “*Đơn vị hành chính vùng núi Miền Trung - Tây Nguyên thời chúa Nguyễn*”, tại địa chỉ: <http://www.lieuquanhue.vn/63/3516.html>
- [6]. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.231.
- [7]. Vũ Trường Giang, Đinh Xuân Lâm (2002), *Mấy nét về quan hệ ngoại giao Việt Nam – Đông Nam Á thế kỷ X –XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4 (145), Hà Nội, tr.55-60.
- [8]. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Nxb Văn học.
- [9]. Litana (1999), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

- [10].Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [11].Viện Sử học (2007), *Lịch sử Việt Nam*, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12].Nguyễn Việt (1962), *Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam dưới thời phong kiến*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tr.36.
- [13].Trần Thị Vinh (2007), *Nhà nước Lê – Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương thế kỷ XVI – XVIII*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tr.71.
- [14].<http://www.thuathienhue.gov.vn/GeographyBook/Default.aspx?sel=3&id=193>

### TAXATION POLICY UNDER NGUYEN LORDS (1558 – 1777)

**Bui Thi Tan, Ngo Duc Lap\***

*Department of History, Hue University of Sciences*

*\*Email: lapngoductlt@gmail.com*

#### **ABSTRACT**

*Finances, Treasury is one of the most important factors to ensure the survival and development of any regime or any country. Under the monarchy, the budget is primarily from tax revenues of socioeconomic activities of the country. With this small research, we do expect to learn about the tax policy under the Nguyen lords, thereby contributing to making out its preeminence and limitations that bring to the positive or negative effects on the economy in particular and society as well as the survival of the federal government in general.*

**Keywords:** . *Nguyen Lords, the South of Vietnam, foreign trade, domestic trade, tax collection.*